

## VÀI NÉT CƠ BẢN VỀ CÁCH DẠY TỪ VỰNG VÀ MỞ RỘNG VỐN TỪ CHO HỌC VIÊN

Trần Thị Minh Giới\*

### I. MỞ ĐẦU

Học từ là một phần rất quan trọng trong quá trình học ngoại ngữ. Nếu học viên mắc lỗi ngữ pháp thì người nghe vẫn có thể hiểu được. Chẳng hạn như, các học viên (HV) người Hàn Quốc hay người Nhật do sự chi phối về cấu trúc của tiếng mẹ đẻ thường có khuynh hướng đưa động từ về cuối câu. Như khi nói: *Cám ơn cô* → họ nói: *cô cám ơn*; hay *cô ăn cơm* → *cô cơm ăn* ... Trong khi đó, nếu bạn không thể tìm đúng từ bạn cần diễn đạt thì điều này sẽ làm cho cả người nói lẫn người nghe lâm vào cảnh bối rối, có khi cuộc hội thoại phải dừng lại. Do vậy, bài viết này nhằm mục đích nêu lên tầm quan trọng của việc dạy nghĩa của từ mới cũng như cách sử dụng chúng trong ngữ cảnh; đồng thời cũng giới thiệu sơ lược các cách dạy nghĩa của từ và cách củng cố từ vựng mới bằng cách hỏi những câu hỏi có sử dụng chúng.

Tùy theo loại từ mà ta có các cách trình bày khác nhau. Việc trình bày từ mới có thể được tiến hành trước khi dạy một bài học, bài hội thoại hoặc ngay trong quá trình dạy.

Sau đây là vài cách cơ bản cho việc dạy từ mới:

- Nói rõ ràng từ và viết từ đó lên bảng;
- Cho cả lớp đồng thanh lặp lại từ;
- Dịch từ sang ngôn ngữ tiếng mẹ đẻ của học viên (nếu giáo viên biết);
- Yêu cầu học viên dịch từ;
- Vẽ hình để diễn đạt nghĩa của từ;
- Cho ví dụ bằng tiếng Việt để trình bày cách dùng từ;

\* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh).

- Hỏi những câu hỏi có sử dụng từ mới.

Bên cạnh những cách cơ bản để dạy từ, ta còn có các cách khác như đoán từ chưa biết (trong một bài đọc), sử dụng phương tiện trực quan (những tấm thẻ trên có in những từ ngữ phục vụ cho việc học...) hoặc bằng sự gợi ý (tranh ảnh, lời nói, ...). Dĩ nhiên không có cách nào là tối ưu cả. Để có thể thấy rõ giá trị của các cách trên, ta hãy so sánh hai cách trình bày khác nhau về việc dạy từ "nói khoác".

*Cách trình bày 1:*

- Viết từ lên bảng, dịch từ này trực tiếp sang tiếng Anh;
- Cho học viên đồng thanh đọc lại từ vài lần.

*Cách trình bày 2:*

- Viết từ lên bảng;
- Sau đó cho ví dụ bằng tiếng Việt để chỉ ra nghĩa của từ đó. Chẳng hạn:

*Anh ta thường hay nói khoác. Hôm qua đi săn, anh ta bắn được một con nai mà anh nói khoác là bắn được một con cọp. Còn nữa, anh ta chỉ có một chiếc xe Hon-da cũ mèm mà nói khoác là có một chiếc xe Mercedes bóng lộn.*

Ta thấy cách thứ nhất liên quan đến dịch trực tiếp và theo sau bằng bài luyện tập. Cách thứ hai gồm việc cho ví dụ bằng tiếng Việt và yêu cầu học viên đoán nghĩa từ. Nói chung, cách thứ nhất thì rõ ràng hơn, nhanh hơn và cũng dễ dàng hơn cho giáo viên (GV). Còn cách thứ hai mất thì giờ hơn nhưng đạt hiệu quả cao hơn và lý thú hơn. Dịch một từ mới tự nó đã là một cách hữu ích – đây thường là cách đơn giản và rõ ràng nhất để cho thấy nghĩa của từ. Nhưng nếu chúng ta dịch trực tiếp, học viên không thấy được *cách dùng của từ* trong một câu tiếng Việt, để làm được điều này, chúng ta cần phải *cho ví dụ*. Thay vì *bảo* cho học viên biết từ đó có nghĩa là gì, chúng ta có thể cho các ví dụ và yêu cầu *chính học viên dịch*. Điều này nhằm kiểm tra xem họ có hiểu một cách thực sự không và khuyến khích họ lắng nghe từ đó được sử dụng bằng tiếng Việt. Mặt khác, nếu chỉ yêu cầu học viên lặp lại các từ thì hiệu quả đạt được sẽ không cao. Điều này sẽ hướng học viên tập trung sự chú ý vào hình thái của từ (cách phát âm) mà không dạy nghĩa của từ – trong khi đó việc dạy *nghĩa của từ* lại quan trọng hơn.

Bây giờ, ta hãy xem xét một cách chi tiết một vài cách cơ bản về việc trình bày nghĩa của từ và mở rộng từ vựng có thể áp dụng vào việc dạy tiếng Việt.

## II. DẠY NGHĨA CỦA TỪ

### II.1. Dạy nghĩa một cách trực quan

Cách này có thể áp dụng cho ba nhóm từ sau:

1. Nhóm từ nói về bất cứ đồ vật nào có sẵn trong lớp (bàn ghế, y phục, các bộ phận cơ thể, ...) hoặc các vật nhỏ có thể mang vào lớp dễ dàng (nón, cà vạt, khăn tay, trái cây, xà bông, tách nước, chìa khóa, ...)

Việc dạy nghĩa các từ này một cách dễ dàng nhất là ta có thể chỉ vào chúng và nói, chẳng hạn như: "Đây là đồng hồ đeo tay". Đây là cách dạy nghĩa của từ mới bằng cách *cho thấy một đối tượng thật*.

Nếu cần, ta có thể diễn giải nhanh cách trình bày của từ "đồng hồ đeo tay":

GV: "Nhìn đây - đây là đồng hồ đeo tay. (*chỉ vào đồng hồ của mình*).

Một cái đồng hồ đeo tay. Đồng hồ đeo tay."

HV: "Đồng hồ đeo tay".

GV (ra dấu): "Cái gì đây?"

HV: "Một cái đồng hồ đeo tay" ...

2. Nhóm từ về các vật mà ta có thể vẽ được dễ dàng và rõ ràng trên bảng. Các từ này được dạy bằng cách *chỉ vào hình ảnh*. Có hai cách: vẽ hình trên bảng hoặc cho học viên thấy một bức hình đã chuẩn bị trước cho bài học (hình vẽ hoặc ảnh chụp).

3. Nhóm từ hoạt động như: *ngồi, đứng, mở, viết,...* và một số tính từ như *sung sướng, lo lắng, buồn bã,...* giáo viên có thể dạy bằng điệu bộ, hành động và sự diễn tả nét mặt.

Ví dụ: từ "ho"

GV: "Hãy xem này (*làm điệu bộ người đang ho. Sau đó, ho vài tiếng*). Tôi vừa ho. Ho... Các bạn nói được không?"

HV: Ho.

GV: Lặp lại.

HV: Ho ...

Tóm lại, việc trình bày từ vựng một cách trực quan (dùng đối tượng thật, hình ảnh, điệu bộ) là một phương pháp rất hiệu quả: nó vừa *trực tiếp*, vừa *lý thú* và *tạo ấn tượng* cho lớp học. Dĩ nhiên, không phải tất cả các từ đều có thể trình bày được theo cách này. Ta chỉ áp dụng cách này khi ta chắc rằng có thể làm được nhanh chóng, dễ dàng và rõ ràng.

## II.2. Dạy nghĩa của từ bằng cách cho ví dụ

Một phương pháp khác để dạy nghĩa của từ là bằng cách cho ví dụ, dùng từ đó trong ngữ cảnh (context).

Sau đây là một trong những cách trình bày để dạy từ "bận rộn":

*Một số người làm việc suốt ngày. Họ rất bận rộn. Chẳng hạn, tôi có một người bạn thân. Anh ấy rất bận rộn. Anh ấy thường làm việc từ 10 - 12 tiếng một ngày. Tôi hay nói với anh ấy: "Đừng làm việc quá sức! Hãy nghỉ ngơi đi!"*

Việc đưa ra một sự giải thích phức tạp là không cần thiết, nghĩa của từ có thể được dạy bởi những câu đơn giản. Chẳng hạn như bạn có thể cho một ví dụ có sử dụng từ đó (ví dụ như từ "lười", có thể dùng các câu: "Tôi có một đứa em trai. Nó rất lười. Nó dậy trễ và suốt ngày chẳng làm gì.").

Đặc biệt, việc cho các ví dụ rất có ích cho việc dạy nghĩa của các từ trừu tượng (abstract words), chẳng hạn như *tình yêu*, *sự hạnh phúc*, *sự tưởng tượng*, *chất lượng*, ...

## II.3. Dạy nghĩa từ bằng sự phối hợp các cách

Thông thường, các cách luôn được phối hợp để dạy nghĩa của từ. Ta có thể làm sáng tỏ việc này bằng cách trình bày từ "mỉm cười" như sau:

Trước hết, vẽ một hình lên bảng.

GV: Hãy nhìn xem. Anh ta đang mỉm cười. Nào, hãy nhìn tôi. Tôi đang mỉm cười (bằng cách diễn tả nét mặt). Mỉm cười. Chúng ta mỉm cười khi chúng ta vui sướng.

(ra dấu)

HV: Mỉm cười.

GV: Tốt. "Mỉm cười" nghĩa là gì?

HV: (dịch ra tiếng Anh)

Ta thấy những cách khác nhau dùng trong việc diễn giải rất hữu ích.



Sau đây là những lý do khiến cho việc phối hợp các cách là cần thiết:

- Hình ảnh trên bảng sẽ làm cho học viên cảm thấy lý thú, dễ nhớ.
- Diễn tả nét mặt cho ý nghĩa rõ ràng.
- Các ví dụ cho thấy "mỉm cười" được sử dụng như là một động từ.
- Dịch để chắc rằng mọi học viên đều hiểu.

#### II.4. Trình bày cách sử dụng từ mới trong câu

Sau khi trình bày nghĩa của từ mới, giáo viên có thể hỏi vài câu hỏi có sử dụng từ mới đó. Chẳng hạn như, sau khi trình bày từ "chợ", giáo viên có thể hỏi các câu hỏi sau:

- *Mẹ em có đi chợ không?*
- *Mẹ em thường đi chợ lúc nào?*
- *Mẹ em thường mua gì?*
- *Em có ở gần chợ không?*
- *Người ta thường bán gì ở đó?*

Mục đích các câu hỏi này nhằm để:

- Giúp cho giáo viên chắc rằng học viên thực sự hiểu từ đó.
- Cho học viên nhiều ví dụ về cách sử dụng từ đó.
- Cho học viên cơ hội để thực hành các từ ngữ khác (gần, xa, rau, thịt, ...)

Nói chung, các câu hỏi nên đơn giản và chỉ yêu cầu những câu trả lời ngắn gọn.

Thực ra, chúng ta không cần mất nhiều thời giờ vào việc trình bày mọi từ vựng mới, một số từ vựng thì thiết thực và quan trọng đối với học viên hơn là những từ khác. Nói chung, chúng ta có thể phân biệt hai kiểu từ vựng:

- Một là những từ mà học viên cần hiểu và tự sử dụng chúng. Trong việc dùng từ này, ta cần dành thời gian cho các ví dụ và các câu hỏi để học viên thực sự biết cách dùng từ.

- Hai là những từ mà ta muốn học viên hiểu (chẳng hạn như trong bài đọc hiểu) nhưng không cần tự sử dụng. Để tiết kiệm thời gian, tốt nhất là trình bày từ thật nhanh, với một ví dụ đơn giản. Nếu từ xuất hiện như là một phần của bài đọc hoặc bài hội thoại, ta có thể cho học viên tự đoán từ trong ngữ cảnh.

### III. MỞ RỘNG TỪ VỰNG

Khi học viên học một từ mới, họ có thể quan tâm đến những từ có liên quan, do vậy tạo ra một cơ hội tự nhiên cho việc *mở rộng từ vựng*.

Sau đây là một bài tập của giáo viên. Trong bài tập này, giáo viên có thể mở rộng từ vựng dựa vào từ *"nấu ăn"*.

Bây giờ ta hãy xem xét hai nhóm từ dưới đây có liên quan thế nào với từ *"nấu ăn"*.

Nhóm (a)

<i>nướng</i>
<i>chiên</i>
<i>lược</i>
<i>kho</i>

Nhóm (b)

<i>cái bếp ga</i>
<i>việc khuấy</i>
<i>trộn</i>
<i>cái nồi</i>
<i>cái muỗng</i>

- Các nhóm từ (a) là từ "đồng dạng" và có một *nét nghĩa chung* (tất cả đều là *cách nấu ăn*).

- Các nhóm từ (b) được *liên hệ với nhau bởi ngữ cảnh*: chúng được dùng khi *nói chuyện về nấu ăn*, mặc dù chúng không phải là từ "đồng dạng".

Các cách có thể dùng cho việc giới thiệu loạt từ có liên quan như sau:

- Giáo viên có thể nói chuyện về nấu ăn, giới thiệu từ mới và viết chúng lên bảng, sau đó đặt những câu hỏi về từ mới cho học viên trả lời.

- Giáo viên có thể nêu lên, gợi lên những từ mới cho học viên rồi viết chúng lên bảng, chẳng hạn: "Còn bánh kem thì thế nào? Chúng ta làm bánh kem như thế nào?" ...

Giáo viên có thể cho học viên các loạt bài tập thực hành (được đề cập ở phần dưới).

Như đã nói, ta có thể mở rộng từ vựng bằng *sự liên hệ giữa các từ*. Nhờ sự liên hệ này mà học viên nhanh chóng nhớ được các từ. Để phục vụ cho việc mở rộng này ta có thể phân nhóm chúng như sau:

**- Các từ cùng nhóm:**

Để tạo vốn từ cho học viên, ta có thể nghĩ ra một đề tài và lập một danh sách mà ta biết về đề tài đó. Chẳng hạn như về đề tài "con người":



\* **Bài tập 2:** Gạch dưới hai trong số các từ bên phải có liên hệ hoặc là bộ phận của từ bên trái:

- 1) HOA : cành, trái, leo, lá, ngon, ngon, nu
- 2) NGỦ : bình tĩnh, ác mộng, nêm, giấy tờ, khăn tay
- 3) SÔNG : nước mặn, bờ, cá mập, cát, cầu
- 4) CƯỜI : cô dâu, sinh nhật, tự do, xe hoa, ăn giỗ
- 5) NHÀ THỜ : người cầu nguyện, nhang, thánh ca, khăn gĩa, nhà sư

\* **Bài tập 3:** Từ nào trong bốn từ sau không cùng loại với các từ còn lại? Tại sao?

- |     |               |                |             |                  |
|-----|---------------|----------------|-------------|------------------|
| 1)  | đi            | con gái        | mẹ          | <u>cháu trai</u> |
| 2)  | phòng tắm     | giường ngủ     | <u>vườn</u> | nhà bếp          |
| 3)  | bia           | <u>bánh</u>    | cà phê      | trà              |
| 4)  | mắt           | <u>đầu gối</u> | miệng       | mũi              |
| 5)  | <u>xe đạp</u> | xe buýt        | xe hơi      | xe tải           |
| 6)  | tách          | ly             | ca          | <u>đĩa</u>       |
| 7)  | <u>chim</u>   | mèo            | chó         | ngựa             |
| 8)  | mưa           | tuyết          | <u>xuân</u> | gió              |
| 9)  | <u>rừng</u>   | hồ             | sông        | biển             |
| 10) | trống         | <u>cầu môn</u> | ghi-ta      | pi-a-nô          |

**- Các từ dễ nhầm lẫn**

**a. Về mặt ngữ âm**

Ta cần nhấn mạnh cho học viên biết việc phát âm chính xác là rất quan trọng vì trong tiếng Việt có nhiều âm tiết được phát âm rất khó phân biệt (do có thanh điệu ...). Nếu có thể ta hãy ra đưa vài ví dụ gây buồn cười nếu không phát âm đúng từ để chứng tỏ điều này:

mượn - mượn - muốn ; vợ - vớ

lịch sự - lịch sự ; bỏ - bố

mua - mưa

**b. Về mặt ngữ pháp và nghĩa**

nơi- chỗ , những - các , cũng - vẫn - còn - cứ ,

một ít - một chút - một tí, tất cả - toàn bộ - toàn thể, xong - thế

rồi - xong

chính - ngay - cả , mỗi - một - từng, khi - lúc mỗi - mọi



### - Các từ đồng âm:

*đường phố - đường (mía) ; hòn đá - trà đá - đá bóng;*

*hòn gạch - gạch bỏ - gạch cua ; chim bay - cái bay*

*kiện hàng - đi kiện*

### - Các từ đồng nghĩa :

Giáo viên cần đặc biệt quan tâm đến các từ này khi mở rộng từ vựng cho các học viên ở trình độ trung cấp hoặc nâng cao. Ở đây, nên theo quan điểm các từ đồng nghĩa là các từ có nét nghĩa chung nhưng khác nhau về sắc thái nghĩa, sắc thái biểu cảm hoặc phạm vi sử dụng... Khi trình bày các từ này giáo viên nên cho nhiều ví dụ đơn giản, dễ dàng. Ví dụ:

- |   |                                  |
|---|----------------------------------|
| - leo, trèo   | - thầy (cô) giáo, giáo viên      |
| - lựa, tuyển, chọn, kén   | - đàn bà, phụ nữ                 |
| - lạnh, rét, giá, buốt  | - ăn, xơi, chén, tọng, dớp, ngốn |
| - hoãn, đình, ngừng   | - ăn lương, hưởng lương          |
| - hai, đôi, cặp   | - ăn ý, hợp ý                    |
| - cứng, rắn chắc  | - ăn cuộc, thắng cuộc            |
| - nói rõ, thuyết minh   | - rót, rơi, rụng                 |
| - thay mặt, đại diện  | - rắc, rải, vãi                  |
| - chết, tử, nghèo, từ trần, qua đời, bỏ mạng, bỏ xác, quy tiên, băng hà |                                  |

### - Các từ đa nghĩa :

Đây là những từ nằm trong mối liên hệ có tính quy luật tạo thành một hệ thống. Do vậy, học viên có thể nắm bắt các từ này nhanh chóng theo một hệ thống. Ví dụ:

- miệng
  - chỉ bộ phận cơ thể: lau miệng, miệng mồm, ...
  - chỉ bộ phận các vật: miệng nồi, miệng chén, miệng núi lửa, ...
  - chỉ số lượng người trong gia đình: nhà có ba miệng ăn.
- độc
  - có chất làm hại: thuốc độc, chất độc, nấm độc, rắn độc...
  - có bản tính xấu: độc ác, độc mồm, độc miệng, ...
- mũi (chỉ bộ phận có đỉnh nhọn nhô ra trước của người hoặc vật: mũi người, mũi đất, mũi dao, mũi thuyền, ...).
- đèn: đèn điện, đèn hột vôi, đèn dầu, đèn tuýp, đèn bạch lập, ...
- nắm: nắm tay, nắm bài, nắm vấn đề, ...

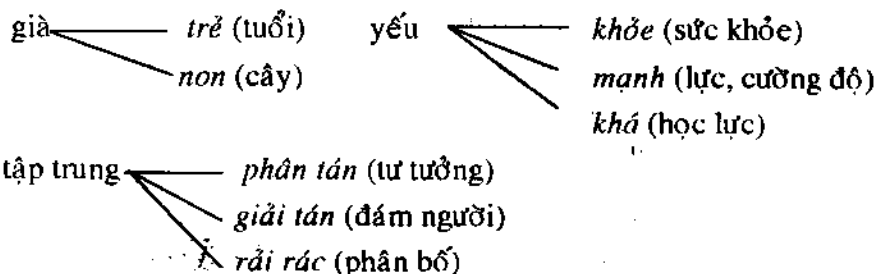
**- Các từ trái nghĩa :**

Các từ trái nghĩa thường đi thành từng cặp, khi nhắc đến từ thứ nhất người ta thường liên tưởng đến từ thứ hai, chẳng hạn như:

*trắng - đen ; tăng - giảm ; khó - dễ ; thông minh - ngu dốt*

*cao sang - thấp hèn ; xinh đẹp - xấu xí ; mua - bán ; giao - nhận*

Ta cũng cần chú ý là một từ đa nghĩa có thể có nhiều từ trái nghĩa như:



Có thể cho học viên dạng bài tập như sau:

**\* Bài tập 4:** Điền từ trái nghĩa với từ in nghiêng vào những câu sau (chọn các từ trong bảng dưới đây)

nhẹ	tương lai	xa
cạn	độc thân	

Ở chỗ này sông *sâu* nhưng ở đằng kia nó rất \_\_\_\_\_.

Bạn đã có *gia đình* hay còn \_\_\_\_\_ ?

Tôi khiêng cái va ly *nặng* còn chị khiêng cái \_\_\_\_\_.

Nhà tôi thì *gần* ga xe lửa, không \_\_\_\_\_ thư viện lắm.

Chúng ta biết những gì xảy ra trong *quá khứ* nhưng có lẽ chúng ta không bao giờ có thể biết cái gì sẽ xảy ra trong \_\_\_\_\_.

**\* Bài tập 5:** Dùng tính từ trái nghĩa để viết lại các câu sau:

Vấn đề này *không đơn giản*.

Bài tập đó *không khó*.

Cô ấy nấu ăn *không ngon*.

Ở đây *không sáng*.

Nó không ăn vì *không đói*.